

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ
HẢI DƯƠNG**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 37

3008
CH
CÓN
KI
À DI
M
3A T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 06 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2023 là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 203.996.300.000 đồng (Hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2023 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch
Ông	Trần Phúc Dương	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Bà	Phạm Thị Thùy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng
Ông	Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh
Ông	Chu Văn Long	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau

Ông	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh
Tổng Giám đốc

- 002
ÁNH
TNHH
OÁN
TIN H
AISC
- TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được lập ngày 25 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phượng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4945-2024-005-1

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4891-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.604.877.103	264.049.750.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.418.100.057	39.364.911.883
1. Tiền	111		25.418.100.057	39.364.911.883
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.831.193.325	112.337.473.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	100.303.524.265	105.844.799.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28.971.847.019	5.057.364.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	6.555.822.041	1.435.309.863
III. Hàng tồn kho	140		104.353.518.072	111.162.799.917
1. Hàng tồn kho	141	V.4	104.353.518.072	111.162.799.917
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.002.065.649	1.184.564.497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	764.114.654	965.575.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	237.950.995	111.442.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	0	107.546.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.380.892.842	313.087.087.251
I. Tài sản cố định	220		294.215.719.104	296.745.834.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	275.964.368.748	278.326.265.230
- Nguyên giá	222		470.820.088.025	453.007.762.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.855.719.277)	(174.681.497.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	18.251.350.356	18.419.569.746
- Nguyên giá	228		25.557.287.846	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.305.937.490)	(7.137.718.100)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.635.029.498	8.392.694.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.635.029.498	8.392.694.175
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.530.144.240	7.948.558.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	7.530.144.240	7.948.558.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		578.985.769.945	577.136.837.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.850.659.496	182.210.134.750
I. Nợ ngắn hạn	310		156.619.610.736	179.878.902.299
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	47.347.613.820	77.374.303.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	11.778.900.004	15.554.968.814
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.550.168.386	3.251.274.410
4. Phải trả người lao động	314		1.111.462.920	257.900.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	474.547.567	974.516.324
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	836.867.098	323.390.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	5.000.401.347	2.053.963.847
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	80.569.098.470	72.928.670.543
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.950.551.124	7.159.913.124
II. Nợ dài hạn	330		2.231.048.760	2.331.232.451
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	2.205.871.533	2.242.746.633
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.177.227	88.485.818
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.135.110.449	394.926.702.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	420.135.110.449	394.926.702.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		203.996.300.000	149.997.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.996.300.000	149.997.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	28.720.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.594.214.888	174.594.214.888
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.544.595.561	41.614.637.708
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		10.268.002.632	11.915.661.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.276.592.929	29.698.975.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		578.985.769.945	577.136.837.346

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	616.251.015.860	617.509.928.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.508.279.922	1.674.723.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	614.742.735.938	615.835.205.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	426.688.430.719	442.906.586.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		188.054.305.219	172.928.618.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	426.708.493	197.360.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.539.743.135	6.473.171.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.492.844.385	3.979.357.536
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	68.644.819.855	61.042.684.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.bb	72.660.901.541	69.102.574.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		38.635.549.181	36.507.549.362
11. Thu nhập khác	31	VI.7a	892.870.536	1.717.879.103
12. Chi phí khác	32	VI.7b	36.500.000	459.744.343
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		856.370.536	1.258.134.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.491.919.717	37.765.684.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.977.849.788	7.757.629.022
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.514.069.929	30.008.055.100
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.545	1.471
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.545	1.471

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.491.919.717	37.765.684.122
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.108.369.633	25.042.900.369
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.058.882	99.327.791
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.000.434)	(53.880.961)
- Chi phí lãi vay	06	5.492.844.385	3.979.357.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.064.192.183	66.833.388.857
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(23.620.228.389)	11.546.912.926
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	6.809.281.845	(19.989.613.576)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(31.871.696.087)	(4.999.864.585)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	619.874.862	2.806.449.106
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.492.844.385)	(3.979.357.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.697.509.222)	(7.074.220.731)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(209.362.000)	(499.835.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.601.708.807	44.643.859.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.181.774.363)	(12.684.498.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	27.272.728
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.000.434	26.608.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.150.773.929)	(12.630.617.886)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.606.060.837	171.146.147.335
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.002.508.010)	(176.565.247.905)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.914.000)	(5.999.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.603.638.827	(11.419.044.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(13.945.426.295)	20.594.197.005
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.364.911.883	18.834.364.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.385.531)	(63.649.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	25.418.100.057	39.364.911.883

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chu Văn Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tú Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 04 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 07 tháng 06 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0800011018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là: 203.996.300.000 đồng (Hai trăm lẻ ba tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn:

Trụ sở chính: số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2023 là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tằm, răn (được Nhà nước cho phép);
- In ấn;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 706 người. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 752 người)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Cẩm Giàng | 6. Chi nhánh Miền Trung |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 7. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Chi nhánh Ninh Giang | 9. Chi nhánh Hải Dương 1 |
| 5. Chi nhánh Cần Thơ | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 26 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng. Riêng chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 48 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong việc đăng kí nhãn hiệu sản phẩm tại Việt Nam.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

12. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3513
CHI
ÔNG
KIỂM
DỊCH
1000
TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	25.418.100.057	39.364.911.883
Tiền mặt	10.799.055.780	13.421.053.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.619.044.277	25.943.858.358
Cộng	25.418.100.057	39.364.911.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	100.303.524.265	0	105.844.799.926	0
Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách	5.418.561.818	0	5.006.421.142	0
Công ty TNHH Golden Health USA (KH)	5.024.803.616	0	5.761.677.894	0
Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	4.125.665.085	0	2.189.432.268	0
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương	2.536.629.595	0	4.793.254.143	0
Trung tâm y tế huyện Ninh Giang	2.454.369.932	0	1.345.528.492	0
KARUNA PHARMA	2.369.396.748	0	1.153.585.640	0
Công ty Cổ Phần Dược Tâm Dược	1.988.865.915	0	983.438.300	0
Công ty TNHH Dược Phẩm Hà Việt	1.935.907.612	0	718.021.679	0
Công ty cổ phần dược phẩm trung ương CPC1-Chi nhánh Nghệ An	1.631.422.453	0	442.262.808	0
Công ty Cổ phần Dược Tuyên Quang	1.538.574.150	0	1.040.643.950	0
Khách hàng khác	71.279.327.341	0	82.410.533.610	0
Cộng	100.303.524.265	0	105.844.799.926	0

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
IMA Pacific Company Limited	21.242.959.500	0	0	0
GMBH	4.082.243.787	0	0	0
GEA Process Engineering (India) Pvt Ltd (Unit II, 100% EOU)	1.008.706.041	0	0	0
Công ty TNHH KT cơ điện lạnh Quý Long	0	0	822.552.500	0
Công ty Cổ phần thiết bị MPM	0	0	550.004.672	0
Công ty TNHH chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	0	0	585.625.268	0
Các đối tượng khác	2.637.937.691	-	3.099.181.569	-
Cộng	28.971.847.019	-	5.057.364.009	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	655.822.041	0	1.435.309.863	0
Phải thu khác	50.000.500	0	56.019.797	0
Tạm ứng	529.296.961	0	638.499.257	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	76.524.580	0	740.790.809	0
b. Phải thu khác là các bên liên quan	5.900.000.000	0	0	0
Ông Nguyễn Trung Việt	5.900.000.000	0	0	0
Cộng	6.555.822.041	0	1.435.309.863	0

5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.389.626.677	0	55.113.441.164	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.077.165.902	0	11.209.490.175	0
Thành phẩm	47.565.868.057	0	34.902.521.440	0
Hàng hóa	8.320.857.436	0	9.937.347.138	0
Cộng	104.353.518.072	0	111.162.799.917	0

6. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn	764.114.654
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	764.114.654	965.575.656
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.530.144.240	7.948.558.100
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	4.337.834.122	499.834.506
Chi phí tư vấn GMP WHO và GMP EU Nhà máy Cẩm Thượng	3.192.310.118	7.448.723.594
Cộng	8.294.258.894	8.914.133.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2023	165.203.016.373	264.831.500.736	19.624.113.384	3.349.131.813	453.007.762.306
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.569.486.370	0	0	0	5.569.486.370
Mua sắm mới	0	14.399.499.612	640.416.370	32.160.000	15.072.075.982
Thanh lý, nhượng bán	(414.989.084)	(1.978.291.275)	0	(435.956.274)	(2.829.236.633)
Số dư 31/12/2023	170.357.513.659	277.252.709.073	20.264.529.754	2.945.335.539	470.820.088.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2023	48.103.339.573	106.044.378.807	17.236.780.311	3.296.998.385	174.681.497.076
Trích khấu hao trong năm	4.850.970.446	16.813.273.444	1.313.663.797	25.551.147	23.003.458.834
Thanh lý, nhượng bán	(414.989.084)	(1.978.291.275)	0	(435.956.274)	(2.829.236.633)
Số dư 31/12/2023	52.539.320.935	120.879.360.976	18.550.444.108	2.886.593.258	194.855.719.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2023	117.099.676.800	158.787.121.929	2.387.333.073	52.133.428	278.326.265.230
Số dư 31/12/2023	117.818.192.724	156.373.348.097	1.714.085.646	58.742.281	275.964.368.748

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

946.668.253 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

125.206.458.940 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:

2.473.297.526 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình	
			khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	0	20.651.287.846	4.906.000.000	25.557.287.846
Số dư cuối năm	0	20.651.287.846	4.906.000.000	25.557.287.846
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	2.399.937.490	4.737.780.610	7.137.718.100
<i>Khấu hao trong năm</i>	0	0	168.219.390	168.219.390
Số dư cuối năm	0	2.399.937.490	4.906.000.000	7.305.937.490
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	18.251.350.356	168.219.390	18.419.569.746
Số dư cuối năm	0	18.251.350.356	-	18.251.350.356

* Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/20223 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.305.937.490 đ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng GD 2	4.379.453.300	1.046.647.790
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà văn phòng và bán hàng CN Cần Thơ	0	3.381.312.557
Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosprorin GMPEU - Dự án GD2	600.000.000	0
- Giá trị quyền sử dụng đất L09-54, L09-53 Tại Cần Thơ	5.655.576.198	3.964.733.828
Cộng	10.635.029.498	8.392.694.175

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	47.347.613.820	47.347.613.820	77.374.303.641	77.374.303.641
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416	3.011.560.416
Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội	2.262.203.250	2.262.203.250	2.662.644.875	2.662.644.875
Công ty TNHH Đắc Hà	2.022.065.505	2.022.065.505	2.053.404.989	2.053.404.989
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	1.610.720.922	1.610.720.922	1.740.605.045	1.740.605.045
Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	1.445.850.000	1.445.850.000	718.956.000	718.956.000
Công ty cổ phần trang thiết bị Y tế Dược phẩm Hoàng Ngọc	1.427.078.125	1.427.078.125	2.185.950.000	2.185.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu	1.371.194.437	1.371.194.437	2.775.258.467	2.775.258.467
Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương Mại Đức Thành	1.199.184.480	1.199.184.480	2.242.003.488	2.242.003.488
SINOBRIGHT PHARMA CO., LIMITED	1.157.034.000	1.157.034.000	0	0
Hợp tác xã Thủy Tinh Hồng Quang	1.125.388.697	1.125.388.697	267.461.901	267.461.901
Khách hàng khác	30.715.333.988	30.715.333.988	59.716.458.460	59.716.458.460
Cộng	47.347.613.820	47.347.613.820	77.374.303.641	77.374.303.641
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			11.778.900.004	15.554.968.814
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang			1.014.147.867	4.272.765.000
Công ty TNHH Thương mại Nga Việt			0	60.060.000
Summer Jordan for Storage & General Trading			0	1.223.560.000
Công ty Cổ phần World Roche			738.280.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM			385.016.065	471.444.000
Công ty TNHH Golden Health USA			323.155.000	597.350.000
Các khách hàng khác			9.318.301.072	8.179.789.814
Cộng			11.778.900.004	15.554.968.814
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế GTGT		41.083.840.958	41.083.402.298	438.660
Thuế XNK		102.203.297	102.203.297	0
Thuế TNDN (*)	2.651.253.105	7.977.849.788	8.791.667.422	1.837.435.471
Thuế thu nhập cá nhân	600.021.305	1.908.390.738	1.796.117.788	712.294.255
Tiền thuê đất	0	1.270.897.846	1.270.897.846	0
Thuế khác	0	173.530.678	173.530.678	0
Cộng	3.251.274.410	52.516.713.305	53.217.819.329	2.550.168.386
b. Phải thu				
Thuế GTGT	107.546.708	107.546.708	0	0
Cộng	107.546.708	107.546.708	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN:	8.697.509.222
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ):	94.158.200
Cộng	8.791.667.422

Thuế TNDN đã phải nộp trong năm:

- Thuế TNDN phải nộp năm 2023	7.977.849.788
Cộng	7.977.849.788

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh	10%
Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng thực phẩm chức năng	5%
Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng thuốc xuất khẩu, bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ tất cả các hoạt động nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Số 102 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương	từ 66.902 đồng/m ²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

	31/12/2023	01/01/2023
13. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	474.547.567	974.516.324
Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	237.937.963	206.000.000
Chi phí phải trả khác	236.609.604	768.516.324
Cộng	474.547.567	974.516.324
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	836.867.098	323.390.910
Cộng	836.867.098	323.390.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
KH gia công đặt tiền đăng ký sp trong và ngoài nước đang trong quá trình thực hiện chưa quyết toán:	5.000.401.347	2.053.963.847
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm IPP</i>	1.780.000.000	0
<i>Mega Lifesciences Public Company Limited</i>	0	1.421.100.000
<i>Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Alpha Pháp</i>	300.000.000	0
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam</i>	300.000.000	0
<i>Khách hàng khác</i>	2.620.401.347	632.863.847
Cộng	5.000.401.347	2.053.963.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.569.098.470	80.569.098.470	187.606.060.837	179.965.632.910	72.928.670.543	72.928.670.543
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (1)	-	-	-	4.302.087.574	4.302.087.574	4.302.087.574
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (2)	19.153.693.479	19.153.693.479	30.832.999.233	11.679.305.754	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (3)	17.773.476.904	17.773.476.904	50.383.833.197	32.610.356.293	-	-
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Trần Hưng Đạo (4)	43.260.928.087	43.260.928.087	106.389.228.407	131.373.883.289	68.245.582.969	68.245.582.969
Vay cán bộ nhân viên	381.000.000	381.000.000			381.000.000	381.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.205.871.533	2.205.871.533	-	36.875.100	2.242.746.633	2.242.746.633
Vay cán bộ nhân viên (5)	2.205.871.533	2.205.871.533	-	36.875.100	2.242.746.633	2.242.746.633
Cộng	82.774.970.003	82.774.970.003	187.606.060.837	180.002.508.010	75.171.417.176	75.171.417.176



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 12317.22.270.1150261.TD ngày 28/03/2022; Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế và trang thiết bị y tế của Khách hàng. Hạn mức cho vay: 56.000.000.000; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi trên Giấy nhận nợ: Không quá 6 tháng/ khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 28/03/2022 đến 16/03/2023. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 02.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVTYT ngày 18/10/2023; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 16.09/CNHD9/2016/HĐTC/DUOC-VTYT ngày 19/09/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 2239308.23 ngày 05/11/2023; Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: đáp ứng nhu cầu về mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ sản hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm vật tư và thiết bị y tế theo đăng ký kinh doanh. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các khách hàng trong danh sách được nêu trong hợp đồng tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/222776/HĐTD ngày 27/04/2023; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hệ thống máy móc thiết bị ngành y tế và Tài sản gắn liền với đất của công ty.
- (5) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 6 tháng đầu năm là 7%/năm, 6 tháng cuối năm là 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.998.880.000	28.720.000.000	174.594.214.888	47.987.663.708	371.300.758.596
Lợi nhuận	0	0	0	30.008.055.100	30.008.055.100
Tăng vốn	29.998.970.000	0	0		29.998.970.000
Chia cổ tức	0	0	0	(35.998.914.000)	(35.998.914.000)
Giảm khác	0	0	0	(382.167.100)	(382.167.100)
Số dư cuối năm trước	149.997.850.000	28.720.000.000	174.594.214.888	41.614.637.708	394.926.702.596
Số dư đầu năm nay	149.997.850.000	28.720.000.000	174.594.214.888	41.614.637.708	394.926.702.596
Lợi nhuận	0	0	0	31.514.069.929	31.514.069.929
Tăng vốn (i)	53.998.450.000	(28.720.000.000)	0	(25.278.450.000)	0
Chia cổ tức (ii)	0	0	0	(5.999.914.000)	(5.999.914.000)
Giảm khác	0	0	0	(305.748.076)	(305.748.076)
Số dư cuối năm nay	203.996.300.000	-	174.594.214.888	41.544.595.561	420.135.110.449

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:36 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 36 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 67/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 31/3/2023. Cụ thể như sau

+ Thặng dư vốn cổ phần	28.720.000.000 đồng
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tối đa	25.278.450.000 đồng
Tổng cộng	53.998.450.000

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu theo quyết định số 614/QĐ-SGDHN ngày 19/06/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 5.399.845 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 53.998.450.000 đồng.

(ii) Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 (tỷ lệ 4%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 67/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 31/3/2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn góp chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của Cổ đông khác	203.996.300.000	100,00%	149.997.850.000	100,00%
Cộng	203.996.300.000	100%	149.997.850.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	203.996.300.000	149.997.850.000
Vốn góp đầu năm	149.997.850.000	119.998.880.000
Vốn góp tăng trong năm	53.998.450.000	29.998.970.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	203.996.300.000	149.997.850.000
Lợi nhuận đã chia	31.278.364.000	35.998.914.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.399.630	14.999.785
Cổ phiếu phổ thông	20.399.630	14.999.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.399.630	14.999.785
Cổ phiếu phổ thông	20.399.630	14.999.785
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	174.594.214.888	174.594.214.888
Cộng	174.594.214.888	174.594.214.888

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	54.244,08	192.393,23
EUR	8.018,02	9.119,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	603.985.385.248	614.386.246.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.265.630.612	3.123.681.820
Cộng	616.251.015.860	617.509.928.191
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	59.657.231	24.018.235
Giảm giá hàng bán	12.906.242	25.327.841
Hàng bán bị trả lại	1.435.716.449	1.625.377.057
Cộng	1.508.279.922	1.674.723.133
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	602.477.105.326	612.711.523.238
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.265.630.612	3.123.681.820
Cộng	614.742.735.938	615.835.205.058
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	426.688.430.719	442.906.586.466
Cộng	426.688.430.719	442.906.586.466
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.000.434	26.608.233
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	395.708.059	170.750.156
Doanh thu tài chính khác	0	2.250
Cộng	426.708.493	197.360.639
5. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	5.492.844.385	3.979.357.536
Chiết khấu thanh toán	2.257.789.390	2.077.437.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	737.050.478	272.048.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.058.882	99.327.791
Chi phí tài chính khác	50.000.000	45.000.000
Cộng	8.539.743.135	6.473.171.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	46.465.664.494	42.372.689.909
Chi phí vật liệu bao bì	0	3.218.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.750.758.629	2.840.034.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.110.086.762	6.063.508.613
Chi phí bằng tiền khác	13.318.309.970	9.763.232.934
Cộng	68.644.819.855	61.042.684.185
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	33.589.965.013	29.682.184.220
Chi phí vật liệu quản lý	4.332.767.438	3.653.954.749
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.292.679.702	5.210.853.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.434.458.746	7.385.048.455
Thuế, phí và lệ phí	1.369.185.305	1.451.535.179
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.122.983.924	1.817.950.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.560.303	5.684.340.895
Chi phí bằng tiền khác	13.423.301.110	14.216.706.416
Cộng	72.660.901.541	69.102.574.001
7. a. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	27.272.728
Trong đó		
+ Thu thanh lý TSCĐ	0	27.272.728
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
+ Thu thuần thanh lý	0	27.272.728
- Thu nhập khác	892.870.536	1.690.606.375
Cộng	892.870.536	1.717.879.103
7. b. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thanh lý tài sản	0	459.744.343
Tiền phạt thuế	36.500.000	0
Cộng	36.500.000	459.744.343
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.611.227.414	262.263.819.964
Chi phí nhân công	110.933.524.478	99.278.855.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.108.369.633	25.042.900.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.424.338.305	33.020.102.455
Chi phí khác bằng tiền	40.859.227.449	36.146.975.535
Cộng	468.936.687.279	455.752.653.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.491.919.717	37.765.684.122
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	397.329.221	1.022.460.989
2.1 Các khoản điều chỉnh tăng	470.768.273	1.022.460.989
Phạt vi phạm hành chính	36.500.000	414.744.343
Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá TSCĐ vượt trên 1,6 tỷ đồng	432.882.742	531.460.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	1.385.531	76.256.646
2.2 Các khoản điều chỉnh giảm	(73.439.052)	0
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(73.439.052)	0
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	39.889.248.938	38.788.145.111
4. Thu nhập tính thuế (4=3)	39.889.248.938	38.788.145.111
5. Thuế suất	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (6= 5*4)	7.977.849.788	7.757.629.022
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7=6)	7.977.849.788	7.757.629.022
8. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	0	0
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9=8+7)	7.977.849.788	7.757.629.022
10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.514.069.929	30.008.055.100
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.514.069.929	30.008.055.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	20.399.630	20.399.630
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.545	1.471

(*) Năm 2023, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.255 VND xuống còn 1.471 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	80.569.098.470	2.205.871.533	0	82.774.970.003
Phải trả người bán	47.347.613.820	0	0	47.347.613.820
Phải trả khác	5.000.401.347	0	0	5.000.401.347
Chi phí phải trả	474.547.567	0	0	474.547.567
Cộng	133.391.661.204	2.205.871.533	-	135.597.532.737
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	72.928.670.543	2.242.746.633	0	75.171.417.176
Phải trả người bán	77.374.303.641	0	0	77.374.303.641
Phải trả khác	2.053.963.847	0	0	2.053.963.847
Chi phí phải trả	974.516.324	0	0	974.516.324
Cộng	153.331.454.355	2.242.746.633	0	155.574.200.988

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Dưới đây là hướng dẫn chung về việc trình bày tài sản đảm bảo. Tuy nhiên tùy theo từng công ty nếu có khoản nào bên dưới thì sẽ ghi khoản đó. Nếu không có tài sản thế chấp thì ghi tương tự câu dưới.

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.418.100.057	0	39.364.911.883	0	25.418.100.057	39.364.911.883
- Phải thu khách hàng	100.303.524.265	0	105.844.799.926	0	100.303.524.265	105.844.799.926
- Phải thu khác	126.525.080	0	796.810.606	0	126.525.080	796.810.606
TỔNG CỘNG	125.848.149.402	0	146.006.522.415	0	125.848.149.402	146.006.522.415
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	47.347.613.820	0	77.374.303.641	0	47.347.613.820	77.374.303.641
- Phải trả khác	5.000.401.347	0	2.053.963.847	0	5.000.401.347	2.053.963.847
- Chi phí phải trả	474.547.567	0	974.516.324	0	474.547.567	974.516.324
TỔNG CỘNG	135.597.532.737	0	155.574.200.988	0	135.597.532.737	155.574.200.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2023 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Nghiệp vụ và số dư giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty có phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch khác

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)	5.900.000.000	0
Cộng	<u>5.900.000.000</u>	<u>-</u>

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.4 (phải thu khác)

3a.3. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2023:

	Chức danh	Năm 2023
+ Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc		2.420.844.627
Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	411.210.500
Trần Phúc Dương	Ủy viên HĐQT	305.748.076
Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT	746.825.614
Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng	442.192.052
Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh	514.868.385
+ Thu nhập của Ban kiểm soát		1.118.675.786
Phạm Thị Thủy	Trưởng ban	499.067.847
Trần Kim Cương	Thành viên	282.650.857
Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên	336.957.082
Cộng		<u>3.539.520.413</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022
4.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		-	-
<i>a, Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53,95%	54,25%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46,05%	45,75%
<i>b, Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,44%	31,57%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	72,56%	68,43%
4.2. Khả năng thanh toán			
a, Khả năng thanh toán tổng quát	<i>lần</i>	3,64	3,17
b, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,70	1,47
c, Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	1,04	0,85
4.3. Tỷ suất sinh lời	0		
<i>a, Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>	<i>0</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,41%	6,12%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5,11%	4,86%
<i>b, Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>	%		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,82%	6,54%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	5,44%	5,20%
<i>c, Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>	%	7,50%	7,60%

TINH H NOI

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên của Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC.

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Quốc Tuấn

Chu Văn Long

Nguyễn Thị Tú Anh